

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2017

V/v: “Ly hôn, tranh chấp TS chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Bé

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Văn Đời

Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký TAND quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận S** tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 07/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 281/2016/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2016, về tranh chấp: “*Ly hôn và tranh chấp tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2017/QĐXX - ST ngày 12/5/2017, quyết định hoãn phiên tòa số 44/2017/QĐST-HPT ngày 08/6/2017 và quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07 ngày 07/7/2017 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Huỳnh C- Sinh năm: 1968– Nghề nghiệp: Lao động phổ thông – Thường trú tại: 475 Trần Hưng Đ, quận S, Đà Nẵng. Có mặt.

*Bị đơn:* Bà Đặng Thị M- Sinh năm: 1963 – Nghề nghiệp: Nội trợ – Thường trú tại: 475 Trần Hưng Đ, quận S, Đà Nẵng. Vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Đắc V. Tạm trú: 333 Lê D, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh C trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà M chung sống với nhau năm 1984 và không đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại tổ 36 phường A, quận S, Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống một thời gian đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng ông không còn hiểu nhau nữa, hai bên thường xuyên cãi vã, tình cảm rạn nứt. Nay ông C xác định không còn tình cảm với bà M nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

- Về quan hệ con chung: Ông C xác định có 6 người con chung: Huỳnh Thị Thanh D (chết) - Sinh năm 1984; Huỳnh Thanh H- Sinh năm 1985; Huỳnh Thị Tú T - Sinh năm: 1987; Huỳnh Thị Mỹ H- Sinh năm: 1989; HHuỳnh Duy P- Sinh năm: 1991; Huỳnh Duy V- Sinh năm: 1994. Các con của ông đều đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên ông không có yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông C xác định vợ chồng có nhiều tài sản chung nhưng ông chỉ yêu cầu chia tài sản chung là một căn nhà 3 tầng trên thửa đất số AII 07+08 tại địa chỉ 475 Trần Hưng Đ, tổ 36, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng. Nếu ly hôn, nguyện vọng của ông xin nhận nhà, đất và thối lại 1/2 giá trị cho bà M. Đối với tài sản này vì tin tưởng vợ nên ông để một mình bà M đứng tên. Đối với những tài sản còn lại ông giao cho các con quản lý và không yêu cầu chia.

- Về quan hệ nợ chung: không có.

*\* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn – bà Đặng Thị M trình bày:* Bà M và ông C chung sống với nhau từ năm 1983 và không đăng ký kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại tổ 36 phường A, quận S, Đà Nẵng. Vợ chồng chung sống một thời gian đến năm 2012 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chồng bà có mối quan hệ với nhiều người phụ nữ khác. Hiện tại vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay. Nay về tình cảm bà xác định không còn thương yêu, quan tâm ông C nên đồng ý ly hôn với ông.

- Về quan hệ con chung: Bà xác định có 6 người con chung: Huỳnh Thị Thanh D (chết) - sinh năm 1984; Huỳnh Thanh H- sinh năm 1985; Huỳnh Thị Tú T - sinh năm: 1987; Huỳnh Thị Mỹ H- sinh năm: 1989; Huỳnh Duy P- sinh năm: 1991; Huỳnh Duy V- sinh năm: 1994. Các con của bà đều đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên bà không có yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà M cho rằng vợ chồng không có tài sản chung, nhà và đất tại 475 Trần Hưng Đ không phải tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của bà. Vì số tiền để mua đất làm nhà là tiền mà bà vay của em gái Đặng Thị Hồng L đang định C tại Mỹ. Ông C không có công việc ổn định và không có đóng góp gì trong việc xây dựng nhà đất trên.

- Về quan hệ nợ chung: không có.

\*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo đó, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn và chia tài sản chung chia theo tỷ lệ 4/6, ông C nhận 4 phần, bà M nhận 6 phần.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Đặng Thị M, ông Lê Đắc V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ

điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt họ theo quy định pháp luật.

[2] Xét về mặt nội dung: Ông Huỳnh C và bà Đặng Thị M chung sống với nhau từ năm 1983, không có đăng ký kết hôn, có 6 người con chung. Trong quá trình chung sống, khoảng 10 năm gần đây, bắt đầu từ năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do hai người không có sự tin tưởng lẫn nhau nên thường xuyên cãi vã, thỉnh thoảng đánh đập nhau. Hiện tại ông bà sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không ai quan tâm gì về nhau nên ông C xin được ly hôn bà M. Còn về phía bà M trong quá trình Tòa án mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và căn cứ vào bản tự khai, bà M cũng có ý kiến đồng ý thuận tình ly hôn theo yêu cầu của ông C. Xét thấy mặc dù ông C và bà M sống chung với nhau không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, ông bà đã bắt đầu chung sống năm 1983 và có 6 người con chung. Đây là trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Ở đây, bà M đồng ý thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà M vắng mặt. Do vậy, HĐXX xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho ông Huỳnh C được ly hôn bà Đặng Thị M là phù hợp với Điều 85, 89, 91 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

-Về con chung: Ông C và bà M xác nhận có 6 người con chung: Huỳnh Thị Thanh D (chết) - Sinh năm 1984; Huỳnh Thanh H- Sinh năm 1985; Huỳnh Thị Tú T - Sinh năm: 1987; Huỳnh Thị Mỹ H- Sinh năm: 1989; Huỳnh Duy P- Sinh năm: 1991; Huỳnh Duy V- Sinh năm: 1994. Các con hiện nay đều đã đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không đề cập đến.

-Về tài sản chung: Theo ông C cho rằng nhà và đất có diện tích 125m<sup>2</sup> số thửa AII-08, tờ bản đồ số TMB01 tại địa chỉ 475 Trần H- ng Đ, ph- ờng A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số R391201 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2001 đứng tên bà Đặng Thị M là tài sản chung của vợ chồng trong quá trình chung sống với nhau nhưng do hai bên không làm giấy đăng ký kết hôn nên khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

ông không cùng đứng tên trong giấy chứng nhận nên tại phiên tòa hôm nay, ông yêu cầu xin nhận nhà và thôi tiền chênh lệch tài sản chung cho bà M theo tỷ lệ 4/6, ông nhận 4 phần, bà M nhận 6 phần. Ông không còn yêu cầu chia theo tỷ lệ 5/5 như trước đây nữa. Còn lô đất có diện tích 125m<sup>2</sup> số thửa AII-07, tờ bản đồ số TMB01 tại Trần H- ng Đ, ph- ờng A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số R391201 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2001 hiện nay đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị P (mẹ ruột của bà M) ông xác định lô đất này của bà P nên không có yêu cầu chia. Còn bà M cho rằng nhà và đất có diện tích 250m<sup>2</sup> tại thửa đất AII-07+08, tờ bản đồ số TMB01 tại địa chỉ 475 Trần H- ng Đ, ph- ờng A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số R391201 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2001 đứng tên bà Đặng Thị M là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý chia cho ông C. Xét yêu cầu của các bên đương sự thì thấy: Đối với lô đất có diện tích 125m<sup>2</sup>, số thửa AII-07, tờ bản đồ số TMB01 hiện nay đã chuyển nhượng cho bà Võ Thị P (mẹ ruột của bà M) các bên không có tranh chấp nên HĐXX không đề cập đến. Qua quá trình điều tra, thu thập chứng cứ tại UBND phường A xác định tại sổ mục kê do UBND phường đang quản lý từ năm 2007 cho đến hiện nay do bà Đặng Thị M đứng tên kê khai đối với thửa đất 24, tờ bản đồ số 09, địa chỉ tổ 36 phường A, Quận S, Đà Nẵng. Đối chiếu với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 13/6/2001 theo số R 391201 do bà Đặng Thị M đứng tên tại tờ bản đồ số TMB01, số thửa đất AII-07+08 diện tích 250m<sup>2</sup> là cùng một vị trí. Hiện nay bà Đặng Thị M là người đứng tên kê khai nộp thuế với nhà nước đối với thửa đất trên. Để xác định nhà đất trên là tài sản chung hay tài sản riêng thì Tòa án cũng yêu cầu Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị TP Đà Nẵng, chi nhánh trung tâm phát triển quỹ đất số 2 TP Đà Nẵng xác minh làm rõ nguồn gốc nhà và đất trên của bà Đặng Thị M có được là do chuyển nhượng hay tặng cho, thừa kế...? Hiện nay trong hồ sơ lưu trữ có giấy tờ nào chứng minh bà M và ông C mua lô đất trên từ Ban quản lý Bạch Đằng Đông như lời khai nại của ông C hay không? Tại thời điểm chuyển nhượng cơ quan có

thẩm quyền có yêu cầu bà M xác định lô AII 07+08 là tài sản chung hay tài sản riêng, có yêu cầu bà M cung cấp quá trình nhân thân của mình hay không? Kết quả xác minh thể hiện bà Đặng Thị M là hộ nhận quyền sử dụng đất theo diện tự do. Căn cứ đơn xin đăng ký nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2000, bà Đặng Thị M đứng tên xin đăng ký nhận quyền sử dụng 02 lô đất số AII-07 và AII-08 đường Bạch Đằng Đ, Khu dân Cư An Mỹ với tổng diện tích là 250 m<sup>2</sup>. Ngày 13/12/2000, bà M đã nộp đủ tiền sử dụng đất. BQLDA công trình đường Bạch Đằng Đ đã lập thủ tục bàn giao đất và đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với 02 lô đất này cho bà M. Tại các hồ sơ đăng ký nhận quyền sử dụng đất và bàn giao đất đối với 02 lô đất này không có tên ông Huỳnh C. Đến ngày 20/6/2002, bà M đã chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất 125 m<sup>2</sup> cho bà Võ Thị P theo Quyết định số 557/QĐ-ĐCND của Sở Địa chính Nhà đất TP Đà Nẵng.

Tuy nhiên, mặc dù Luật quy định đối với bất động sản thì phải đứng tên đăng ký nhưng trên thực tế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng chỉ duy nhất một người đứng tên. Khi phát sinh tranh chấp, nếu bà M cho rằng đó là tài sản riêng thì bà M phải chứng minh được tài sản này do được thừa kế riêng, được tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản này có được từ nguồn tài sản riêng quy định tại khoản 1 điều 32 Luật HNGĐ 2000. Ở đây, quá trình điều tra, thu thập chứng cứ không có văn bản nào thể hiện nhà và đất trên bà M được tặng cho riêng. Do vậy, trong trường hợp này không chứng minh được nhà và đất đang có tranh chấp trên là tài sản riêng của bà M đồng thời bà M cũng không chứng minh được bà là người có công sức đóng góp nhiều hơn ông Huỳnh C nên theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật HNGĐ năm 2000, nhà và đất trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Huỳnh C và bà Đặng Thị M. Lẽ ra, tài sản chung của vợ chồng khi không chứng minh được ai có công sức đóng góp nhiều hơn thì được chia đôi. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông C yêu cầu chia theo tỷ lệ 4/6, xét đây là sự tự nguyện, có lợi cho bà M nên chấp nhận.

Căn cứ chứng thư thẩm định giá thì ngôi nhà 3 tầng +1 lửng diện tích xây dựng 117,5m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 412,5m<sup>2</sup> trị giá nhà, vật kiến trúc trên đất 1.010.572.500đ tọa lạc trên diện tích đất 125m<sup>2</sup> trị giá 14.907.989.148đ, số thửa

AII-08, tờ bản đồ số TMB01 tại địa chỉ 475 Trần Hưng Đạo, phường A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà và Quyền sử dụng đất số R391201 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2001 đứng tên bà Đặng Thị M có tứ cận đông giáp đường thoát nước, tây giáp đường Trần Hưng Đạo, nam giáp AII-09 của bà Nguyễn Thị Ngọc D, bắc giáp lô AII-07 của bà Võ Thị P (hiện nay đã bán cho bà Đặng Thị Thu U). Tổng cộng nhà và đất là 15.918.561.648đ. Theo đó, chia theo tỷ lệ 4/6 thì ông C được nhận 6.367.424.656đ, bà M được nhận 9.551.136.988đ. Tuy nhiên, hiện nay bà M đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời khi hôn nhân của ông C và bà M mâu thuẫn thì ông C đã bỏ nhà đi từ năm 2007. Vì vậy, HĐXX xét thấy nhà và đất trên tiếp tục giao cho bà M được sở hữu, quản lý sử dụng. Buộc bà M phải có nghĩa vụ bồi đắp tiền chênh lệch tài sản chung cho ông C giá trị nhà và đất là 6.367.424.656đ là đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra theo lời khai của ông C thì vợ chồng còn có các tài sản chung gồm: một căn nhà 3 tầng, diện tích 200 m<sup>2</sup> tại khu TĐC Đông Hải, phường H; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 100 m<sup>2</sup> tại tổ 45 An Trung T, quận S; một căn hộ chung C tại khu chung C T2 tầng 9 phường N. Đối với những tài sản này vợ chồng giao cho các con quản lý, ông không yêu cầu chia. Về phía bà M thì không có lời khai đối với các tài sản này mà cho rằng vợ chồng không có tài sản chung. Vì vậy đối với các tài sản này các đương sự không tranh chấp nên không đề cập đến. Sau này nếu có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

Về nợ chung: Ông C và bà M xác định không có nên không đề cập giải quyết.

Đối với ông Hồ Đắc V là người thuê mặt bằng của bà M để kinh doanh. Trong quá trình giải quyết ông Việt không có bản tự khai cũng không cung cấp cho Tòa án hợp đồng thuê nhà. Hiện nay, theo lời khai nại của ông Huỳnh C thì ông V đã không còn thuê mặt bằng tại nhà ông nữa và ông cũng yêu cầu không đưa ông V vào hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi của ông V, HĐXX tách ra, sau này nếu có tranh chấp phát sinh sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

{3} Án phí HNGĐ-ST: Ông C phải chịu 200.000đ.

{4}Án phí DSST: Ông C phải chịu: 114.367.424đ, bà M phải chịu: 117.551.136đ.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điểm a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng điều 85, 89, 91, 95, 98 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Ly hôn, chia tài sản chung*" của ông Huỳnh C đối với bà Đặng Thị M.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh C được ly hôn bà Đặng Thị M.
2. Về quan hệ con chung: Hiện nay các con đã đủ 18 tuổi. Việc các con muốn ở với ba hay mẹ là do các con quyết định, không đề cập đến.
3. Về tài sản chung: Giao cho bà Đặng Thị M được sở hữu, quản lý, sử dụng ngôi nhà 3 tầng +1 lửng diện tích xây dựng 117,5m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 412,5m<sup>2</sup> trị giá nhà, vật kiến trúc trên đất 1.010.572.500đ tọa lạc trên diện tích đất 125m<sup>2</sup> trị giá 14.907.989.148đ, sổ thửa AII-08, tờ bản đồ số TMB01 tại địa chỉ 475 Trần H-ng Đ, ph-ờng A, quận S, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất số R391201 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2001 đứng tên bà Đặng Thị M có tứ cận đông giáp nương thoát nước, tây giáp đường Trần Hưng Đ, nam giáp AII-09 của bà Nguyễn Thị Ngọc D, bắc giáp lô AII-07 của bà Võ Thị P (hiện nay đã bán cho bà Đặng Thị Thu U). Tổng cộng nhà và đất là 15.918.561.648đ. Chia theo tỷ lệ 4/6 thì ông C được nhận 6.367.424.656đ, bà M được nhận 9.551.136.988đ.

Vì vậy, buộc bà Đặng Thị M phải có nghĩa vụ bồi trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông Huỳnh C giá trị nhà và đất là 6.367.424.656đ.

Bà Đặng Thị M được quyền liên hệ với cơ quan chức năng để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất phù hợp với diện tích đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có

5. Án phí HNGĐ-ST:

200.000đ ông Huỳnh C phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000đ theo biên lai thu số 0001372 tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng.

Án phí DSST:

Ông Huỳnh C phải chịu: 114.367.424đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.000.000đ theo biên lai thu số 0001372 tại cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự quận S, TP Đà Nẵng. Ông Huỳnh C còn phải nộp tiếp: 58.367.424đ. Bà M phải chịu: 117.551.136đ.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bên đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ngày 07/8/2017.

Riêng những người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhậm chức của thẩm phán.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và*

*9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận :**

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận S;
- Chi cục THADS quận S;
- UBND phường A, Tp. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**TRẦN THỊ BÉ**